

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Sư phạm Ngữ văn**

Tên tiếng Anh: **Vietnamese Linguistics and Literature
Teacher Education**

Mã ngành: **7140217**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 675/QĐ-ĐHTG ngày 15 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

Tiền Giang, năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	3
1. Thông tin về chương trình đào tạo khóa học.....	3
1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo.....	3
1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo	3
2. Chuẩn đầu vào	4
3. Cấp bằng tốt nghiệp	4
PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....	4
1. Mục tiêu cụ thể	4
2. Chuẩn đầu ra	5
2.1. Kiến thức.....	5
2.2. Kỹ năng	5
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	5
3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT	5
PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
1. Cấu trúc chương trình đào tạo	6
2. Khung chương trình đào tạo	6
3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học	11
4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần.....	11
5. Đề cương chi tiết học phần	15
6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học	15
7. Thông tin cập nhật	16

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN

Khóa: 23

*(Ban hành theo Quyết định số 675/QĐ-ĐHTG ngày 15 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Thông tin về chương trình đào tạo khóa học

1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: Đại học Sư phạm Ngữ Văn

- Tên ngành:

+ Tiếng Việt: **Sư phạm Ngữ văn**

+ Tiếng Anh: **Vietnamese Linguistics and Literature Teacher Education**

- Mã ngành: 7140217

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Loại hình đào tạo: Chính quy

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: **Cử nhân Sư phạm Ngữ văn**

+ Tiếng Anh: **Bachelor of Vietnamese Linguistics and Literature Teacher Education**

- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học An Giang

1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn hướng tới mục tiêu đào tạo cử nhân sư phạm có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học giáo dục, khoa học xã hội, về văn học và ngôn ngữ học; có kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế kế hoạch dạy học và giảng dạy đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu giáo dục phổ thông trong giai đoạn hiện nay và các giai đoạn tiếp theo; có lòng yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác.

2. Chuẩn đầu vào

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 19/QĐ-ĐHTG ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành

3. Cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu cụ thể

1.1. Kiến thức

PO01: Có những hiểu biết chung về về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật

PO02: Có kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, nghiên cứu khoa học và nghiệp vụ sư phạm để áp dụng vào thực tế giảng dạy ở trường phổ thông

PO03: Có nền tảng kiến thức vững chắc về lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn và vận dụng được kiến thức chuyên ngành về Ngữ văn vào thực tế giảng dạy ở trường phổ thông

1.2. Kỹ năng

PO04: Có kỹ năng giải quyết vấn đề dựa trên tư duy hệ thống và đánh giá được chất lượng, hiệu quả công việc

PO05: Có thể sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp cơ bản và trong xử lý công việc thông thường

PO06: Có kỹ năng nghiên cứu, đánh giá văn bản văn học và triển khai được các hình thức dạy học Ngữ văn phù hợp với thực tế ở trường phổ thông

PO07: Có đạo đức nghề nghiệp và ý thức trân quý, giữ gìn, phát huy các giá trị văn học của dân tộc và nhân loại

1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PO08: Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với tinh thần trách nhiệm cao

PO09: Có ý thức nỗ lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao chất lượng giảng dạy và tuân thủ nghiêm quy chế dân chủ ở trường phổ thông

1.4. Vị trí nghề nghiệp

- Giáo viên giảng dạy môn Ngữ văn tại các trường trung học phổ thông và trung học cơ sở, các trường trung cấp và các trung tâm giáo dục thường xuyên trên toàn quốc.

- Chuyên viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, các viện, trung tâm nghiên cứu có ứng dụng tri thức Ngữ văn.

1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo, người học có năng lực tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ và có thể theo học chương trình đào tạo sau đại học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Ngữ văn và các ngành gần.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

K01: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật

K02: Kiến thức về tâm lý học, giáo dục học

K03: Kiến thức về nghiệp vụ sư phạm và phương pháp luận nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tế ở trường phổ thông

K04: Kiến thức chuyên sâu về lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

K05: Kiến thức chuyên sâu về tri thức Ngữ văn áp dụng vào thực tế giảng dạy ở trường phổ thông

2.2. Kỹ năng

S01: Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; đánh giá chất lượng công việc

S02: Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

S03: Tổ chức được các hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với điều kiện thực tế và gắn với tinh thần đổi mới trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông

S04: Tiếp cận, phân tích, đánh giá tác phẩm văn học, giai đoạn và trào lưu văn học dựa trên nền tảng kiến thức về lịch sử văn học, lý luận – phê bình văn học và ngôn ngữ học.

S05: Ý thức tôn trọng và phát huy các giá trị văn học của dân tộc và nhân loại; yêu nghề, yêu học sinh; có đạo đức, tác phong sư phạm chuẩn mực

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

A01: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định

A02: Chủ động cập nhật thông tin; nỗ lực vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu và tự học để nâng cao chất lượng giảng dạy

A03: Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo và quy chế dân chủ ở trường phổ thông

3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra												
	Kiến thức					Kỹ năng, phẩm chất					Mức tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
PO01	x												
PO02		x	x										
PO03				x	x								
PO04						x							
PO05							x						

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra												
	Kiến thức					Kỹ năng, phẩm chất					Mức tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
PO06								x	x				
PO07										x			
PO08											x		
PO09												x	x

Ghi chú: dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **159**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **126**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2)

1.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	25	4	29	23
2	Kiến thức cơ sở ngành	24	0	24	19
3	Kiến thức ngành	47	4	51	40.5
4	Kiến thức chuyên sâu/Bổ trợ	0	10	10	7.9
5	Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế	6	0	6	4.8
6	Chuyên đề, Khóa luận	0	6	6	4.8
Tổng cộng		102	24	126	100%

2. Khung chương trình đào tạo

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ /HPHT+ (MHP)
		LT (15)	TL (30)	TH (30)	TT (45)	ĐA (60)	TS	TLTT	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							11	11	

00033	Triết học Mác-Lênin	45					3	3	
01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30					2	2	00033+
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30					2	2	01202+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30					2	2	02112+
03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30					2	2	03212+
1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật							10	4	
71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
05032	Cơ sở văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á	30					2	2	
99102	Văn hóa Việt Nam qua văn học	15	30				2		
05052	Kỹ năng mềm	15	30				2		
15362	Kỹ năng giao tiếp	15	30				2		
1.3. Ngoại ngữ									
1.3.1. Học phần điều kiện(*)							6	6*	
08004	General English 1	60					4	4*	
08012	General English 2	30					2	2*	08004
1.3.2. Học phần tích lũy							12	12	
08024	English 1	60					4	4	08012
08034	English 2	60					4	4	08024+
08044	English 3	60					4	4	08034+
1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Môi trường							9	2	
Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
03572	Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục	15	30				2	2	
05912	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Ngữ văn	15	30				2		
11902	Con người và môi trường	30					2		
30053	Tin học ứng dụng cơ bản	15		60			3		
1.5. Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh (*)									
1.5.1. Giáo dục thể chất							9	3*	
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1*	
Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12391	Bóng chuyền 1			30			1	1*	12371+
12401	Cầu lông 1			30			1		12371+
12271	Đá cầu 1			30			1		12371+

12411	Bóng rổ 1			30			1		12371+
Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1*	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12281	Đá cầu 2			30			1		12271+
12461	Bóng rổ 2			30			1		12411+
1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh							165 tiết*		
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương							42	29	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Cơ sở ngành							24	24	
15062	Tâm lý học đại cương	15	30				2	2	
15292	Giáo dục học đại cương	15	30				2	2	15062+
15193	Tâm lý học lứa tuổi & tâm lý học sư phạm phổ thông	30	30				3	3	15292 ⁺
15103	Lý luận giáo dục và lý luận dạy học phổ thông	30	30				3	3	15292 ⁺
15461	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1			30			1	1	
15201	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2			30			1	1	
19002	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong trường phổ thông	15	30				2	2	15103 ⁺
15382	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục	15	30				2	2	15062+
05402	Dẫn luận ngôn ngữ học	15	30				2	2	
99432	Cơ sở Hán - Nôm 1	15	30				2	2	
99442	Cơ sở Hán - Nôm 2	15	30				2	2	99432+
05352	Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn	15	30				2	2	
2.2. Ngành							55	51	
99372	Văn học dân gian Việt Nam	15	30				2	2	
05153	Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X -XVII	30	30				3	3	
05332	Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến thế kỷ XIX	15	30				2	2	05153+
99242	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1932	15	30				2	2	05332+
99022	Văn học Việt Nam từ 1932 đến 1945	15	30				2	2	99242+

99262	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	15	30				2	2	99022+
99272	Văn học Việt Nam sau 1975	15	30				2	2	99262+
99302	Văn học Đông Á	15	30				2	2	
99312	Văn học Đông - Nam Á	15	30				2	2	
05322	Văn học Phương Tây 1 (từ cổ đại đến thế kỷ XVII)	15	30				2	2	
14402	Văn học Phương Tây 2 (từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX)	15	30				2	2	05322+
05342	Văn học Phương Tây 3 (từ thế kỷ XX)	15	30				2	2	14402+
14412	Văn học Nga	15	30				2	2	
05182	Âm vị học tiếng Việt	15	30				2	2	05402+
05213	Từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng học tiếng Việt	30	30				3	3	05182+
05363	Ngữ pháp tiếng Việt	30	30				3	3	05213+
05452	Phong cách học tiếng Việt	15	30				2	2	05363+
05562	Tác phẩm và thể loại văn học	15	30				2	2	
05572	Văn học - Nhà văn - Bạn đọc	15	30				2	2	
05542	Lí luận chung về phương pháp dạy học Ngữ văn	15	30				2	2	05352+
05252	Thực hành giảng dạy và trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông.	15		30			2	2	
05592	Lí luận và phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản ở trường trung học	15	30				2	2	05352+

Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 4 TC)

99002	Tiến trình văn học	15	30				2	4	
99112	Đại cương văn học so sánh	15	30				2		
99012	Tiếp nhận văn học	15	30				2		
05072	Phương pháp nghiên cứu văn học	15	30				2		

2.3. Bổ trợ

14 10

Chọn tự do 6 (tích lũy tối thiểu 6 TC)

99622	Tiểu thuyết và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	15	30				2	6	05562+
99152	Thơ và thơ Việt Nam hiện đại	15	30				2		05562+
99162	Truyện ngắn và truyện ngắn Việt Nam hiện đại	15	30				2		05562+

05652	Phương ngữ học tiếng Việt	15	30				2		05452+
Chọn tự do 7 (tích lũy tối thiểu 4 TC)									
05802	Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường trung học	15	30				2	4	05352+
05932	Lý luận và phương pháp đánh giá năng lực Ngữ văn	15	30				2		05352+
05892	Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hóa	15	30				2		05352+
2.4. Thực tập nghề nghiệp, Chuyên đề, Khóa luận							24	12	
2.4.1. Thực tập nghề nghiệp							6	6	
05902	Thực tập sư phạm 1				90		2	2	
05914	Thực tập sư phạm 2				180		4	4	05902+
2.4.2. Chuyên đề, Khóa luận							18	6	
Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)									
Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)							12	6	
14552	Chuyên đề văn học dân gian	15	30				2	6	
99412	Chuyên đề Văn học nước ngoài	15	30				2		
05522	Văn bản tiếng Việt	15	30				2		
99642	Văn học và phương ngữ Tiền Giang	15	30				2		
99402	Chuyên đề Văn học Việt Nam trung đại	15	30				2		
99042	Chuyên đề lịch sử tư tưởng mỹ học văn học và phê bình văn học	15	30				2		
Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)							6	6	
05946	Khoá luận tốt nghiệp					360	6	6	
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							117	97	
Số tín chỉ tổng cộng: 159 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 126 TC									

Các ký hiệu và viết tắt:

(*) Phân biệt loại học phần điều kiện, điểm không tính vào tổng số tín chỉ.

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02/8/2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc quy định Danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường ĐHTG.

- LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.

- TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TH (Thực hành): Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.

- ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.

- TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.

- TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.

- HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)

- HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)⁺.

3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học

- Sơ đồ đào tạo của các học phần theo học kỳ

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

4.1. Bảng chi tiết CDR của CTĐT

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
1	KIẾN THỨC		
1.1	K01	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật	
1.1.1	K01.1	Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật đại cương, quốc phòng – an ninh, văn hóa và môi trường	
1.1.2	K01.2	Vận dụng được kiến thức về giáo dục thể chất nhằm có được sức khỏe để học tập và làm việc	
1.1.3	K01.3	Vận dụng được kiến thức về ứng dụng CNTT cơ bản vào học tập, nghiên cứu, làm việc	
1.1.4	K01.4	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội	
1.2	K02	Kiến thức về tâm lý học, giáo dục học	
1.2.1	K02.1	Áp dụng được kiến thức giáo dục học, tâm lý học vào hoạt động giao tiếp, giảng dạy ở nhà trường phổ thông	
1.2.2	K02.2	Hiểu biết về yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
		tra, đánh giá đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục phổ thông hiện nay	
1.2.3	K02.3	Hiểu biết về quản lý hoạt động dạy học và công tác chủ nhiệm ở trường phổ thông	
1.3	K03	Kiến thức về nghiệp vụ sư phạm và phương pháp luận nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tế ở trường phổ thông	
1.3.1	K03.1	Vận dụng được kiến thức về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm vào thực tế giảng dạy	
1.3.2	K03.2	Vận dụng được những hiểu biết về phương pháp nghiên cứu khoa học để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu cụ thể ở nhà trường phổ thông	
1.4	K04	Kiến thức chuyên sâu về lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	
1.4.1	K04.1	Hiểu biết về lý luận đổi mới và sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông trong bối cảnh hiện nay	
1.4.2	K04.2	Áp dụng được tri thức về lý luận và phương pháp giảng dạy Ngữ văn vào thực tế giảng dạy ở trường phổ thông.	
1.5	K05	Kiến thức chuyên sâu về tri thức Ngữ văn áp dụng vào thực tế giảng dạy ở trường phổ thông	
1.5.1	K05.1	Vận dụng được kiến thức chuyên ngành về tiếng Việt, Hán – Nôm để giảng dạy những nội dung tương ứng trong sách giáo khoa mới	
1.5.2	K05.2	Vận dụng được kiến thức về lý luận văn học, phê bình văn học; lịch sử văn học Việt Nam qua các thời kì và kiến thức cơ bản về các nền văn học lớn trên thế giới để đánh giá, phân tích, lý giải những đặc trưng thẩm mỹ và các giá trị văn học	
2	KỸ NĂNG		
2.1	S01	Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; đánh giá chất lượng công việc	
2.1.1	S01.1	Phản biện, phê phán	
2.1.2	S01.2	Xác định và khái quát hóa vấn đề	
2.1.3	S01.3	Tổng hợp, phân tích được các thông tin có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
2.1.4	S01.4	Đề xuất giải pháp	
2.1.5	S01.5	Xác định mục tiêu, các tiêu chí đánh giá và đánh giá chất lượng công việc của mỗi thành viên trong nhóm	
2.1.6	S01.6	Xác định các tiêu chí đánh giá thành viên và thực hiện đánh giá kết quả làm việc của mỗi thành viên	
2.2.	S02	Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	
2.2.1	S02.1	Sử dụng ngoại ngữ giao tiếp trong sinh hoạt hằng ngày	
2.2.2	S02.2	Đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ	
2.3	S03	Tổ chức được các hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với điều kiện thực tế và gắn với tinh thần đổi mới trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	
2.3.1	S03.1	Tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế	
2.3.2	S03.2	Xử lý được các tình huống trong các tiết dạy học Ngữ văn, đặc biệt là những hành vi không mong đợi của học sinh	
2.3.3	S03.3	Phân tích, phát triển được kế hoạch giáo dục theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh	
2.3.4	S03.4	Xây dựng được kế hoạch bài dạy phù hợp với đối tượng và nội dung dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông	
2.3.5	S03.5	Vận dụng được các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và sự tiến bộ của người học trong việc học tập môn Ngữ văn ở trường phổ thông	
2.4	S04	Tiếp cận, phân tích, đánh giá tác phẩm văn học, giai đoạn và trào lưu văn học dựa trên nền tảng kiến thức về lịch sử văn học, lý luận – phê bình văn học và ngôn ngữ học.	
2.4.1	S04.1	Tiếp cận, phân tích, đánh giá được tác phẩm văn học	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
		theo nhiều hướng nghiên cứu, nhìn từ các lý thuyết khác nhau	
2.4.2	S04.2	Vận dụng được tri thức ngôn ngữ học để cắt nghĩa, lý giải được sức hấp dẫn và giá trị của những biện pháp tu từ trong tác phẩm văn học	
2.4.3	S04.3	Khái quát, phân tích, đánh giá được những thành tựu và hạn chế của các giai đoạn lịch sử văn học Việt Nam và văn học nước ngoài	
2.5	S05	Ý thức tôn trọng và phát huy các giá trị văn học của dân tộc và nhân loại; yêu nghề, yêu học sinh; có đạo đức, tác phong sư phạm chuẩn mực	
2.5.1	S05.1	Kế thừa và phát huy được các giá trị văn học của dân tộc và nhân loại trong giáo dục học sinh	
2.5.2	S05.2	Khao khát đổi mới trong hoạt động dạy văn	
2.5.3	S05.3	Yêu nghề, yêu học sinh; gìn giữ đạo đức, tác phong sư phạm chuẩn mực; tận tụy với nghề	
3	MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
3.1	A01	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	
3.1.1	A01.1	Thực hiện công việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi	
3.1.2	A01.2	Thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể trong thực hiện công việc	
3.1.3	A01.3	Hướng dẫn cho người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn	
3.1.4	A01.4	Giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn	
3.2	A02	Chủ động cập nhật thông tin; nỗ lực vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu và tự học để nâng cao chất lượng giảng dạy	
3.2.1	A02.1	Cập nhật được thông tin từ tài liệu, sách vở, tạp chí chuyên ngành, mạng internet,... liên quan đến tri thức Ngữ văn và đổi mới phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng giảng dạy	
3.2.2	A02.2	Phấn đấu vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu và tự học	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
		để đạt được mục tiêu dạy học	
3.3.	A03	Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo và quy chế dân chủ ở trường phổ thông	
3.3.1	A03.1	Tuân thủ nghiêm những quy định về đạo đức nhà giáo	
3.3.2	A03.2	Thực hiện đúng quy chế dân chủ ở trường phổ thông; có ý thức khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân của người giáo viên phù hợp với đạo đức và pháp luật.	

4.2. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

Phụ lục II: Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

5. Đề cương chi tiết học phần

Phụ lục III: Bộ đề cương chi tiết học phần của chương trình

6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình

a) Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

- Khóa học là khoản thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể.

- Một năm học có 2 học kỳ chính. Trường có thể tổ chức thêm 1 học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện điểm, hoặc học tập chương trình môn học Giáo dục Quốc phòng -An ninh (mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học, 2 tuần thi và chấm thi).

- Đầu học kỳ, Nhà trường công bố kế hoạch mở lớp học phần (trực tiếp hoặc trực tuyến) trên cơ sở kế hoạch giảng dạy của khóa ngành học, trong đó công khai đầy đủ các thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

b) Căn cứ vào Khung kế hoạch giảng dạy trong chương trình đã được phê duyệt, Khoa Sư phạm và Khoa học cơ bản phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo xác định khối lượng giảng dạy từng học kỳ, năm học; xây dựng thời khóa biểu

học kỳ và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên ít nhất 02 tuần trước học kỳ.

7. Thông tin cập nhật

7.1. Cơ sở phát triển chương trình

Căn cứ theo Thông tư, Quyết định liên quan:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31/12/2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang

Căn cứ vào mục đích và quá trình phát triển CTĐT ở Trường Đại học Tiền Giang:

- Sứ mạng của Trường Đại học Tiền Giang được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHTG giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (ban hành kèm theo quyết định số 647/QĐ-ĐHTG ngày 13 tháng 10 năm 2017) là “Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng đồng bằng Sông Cửu Long, mang đến cho người học cơ hội nghề nghiệp để thăng tiến”.

- Sứ mạng của Trường ĐHTG được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHTG giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2035 (được ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐT ngày 07 tháng 02 năm 2022) là “Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam bộ và cả nước”.

- Triết lý giáo dục của Trường ĐHTG được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHTG giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2035 là “Học để tự chủ, giải quyết vấn đề thực tiễn, phát huy tiềm năng và sống hài hòa”.

- Kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động đối với ngành học

- Các nội dung có liên quan đến công tác bảo đảm chất lượng giáo dục được quy định tại điều Điều 49 và Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học được quy định tại Điều 50 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

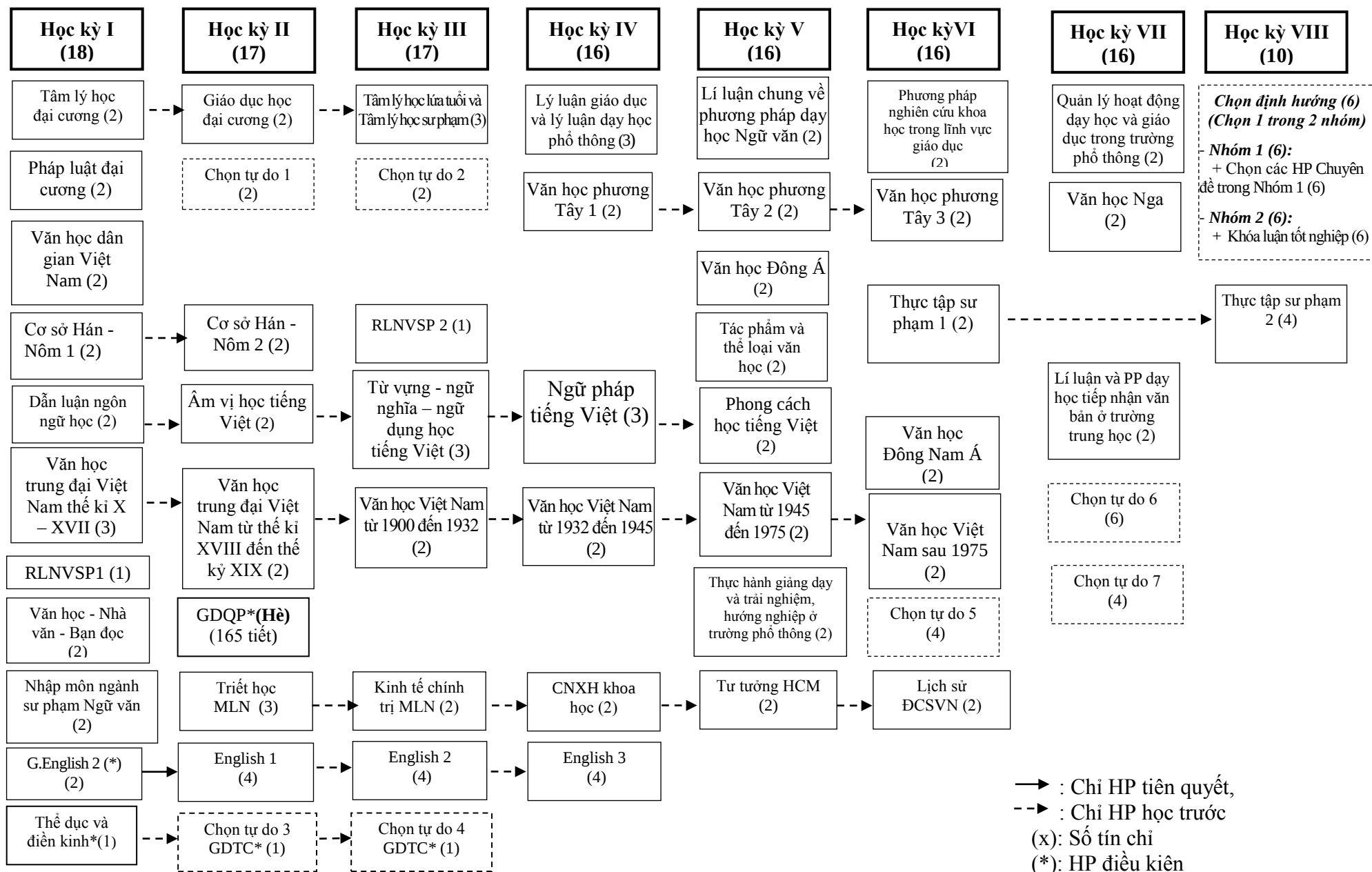
7.2. Thông tin kiểm định

Thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài theo lộ trình tại Kế hoạch số 415/KH-ĐHTG, ngày 12/4/2023 của Trường Đại học Tiền Giang

PHỤ LỤC I:

**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC
NGÀNH: ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGỮ VĂN**

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Sư phạm Ngữ văn



PHỤ LỤC II:

MA TRẬN PHÂN BỐ CHI TIẾT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT VÀO CÁC HỌC PHẦN

Phần 1: Kiến thức

[illegible]

[illegible]

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần												
			K01				K02			K03		K04		K05	
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K02.1	K02.2	K02.3	K03.1	K03.2	K04.1	K04.2	K05.1	K05.2
VI	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục	15382								4	4				
	Văn học phương Tây 3 (từ thế kỷ XX)	05342													4
	Thực tập sư phạm 1	05902					4	4		4		3	4	4	4
	Văn học Đông - Nam Á	99312													4
	Văn học Việt Nam sau 1975	99272			4	4	4				4				4
	Tiến trình Văn học	99002													4
	Đại cương văn học so sánh	99112													3
	Tiếp nhận Văn học	99012													4
	Phương pháp nghiên cứu văn học	05072													4
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	03022	3												
VII	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong trường phổ thông	19002	3			4	4	3	4	4					
	Văn học Nga	14412													4
	Lí luận và phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản ở trường trung học	05592			4	3	4	3	3	3		3	4		4
	Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường trung học	05802			4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	Lý luận và phương pháp đánh giá năng lực Ngữ văn	05932			4	4		4	4	4		4	4		
	Dạy học Ngữ văn theo định	05892			4	3	4	3	3	3		3	4		4

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần												
			K01				K02			K03		K04		K05	
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K02.1	K02.2	K02.3	K03.1	K03.2	K04.1	K04.2	K05.1	K05.2
HK	hướng tích hợp và phân hóa														
	Tiểu thuyết và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	99622													4
	Thơ và thơ Việt Nam hiện đại	99152													4
	Truyện ngắn và truyện ngắn Việt Nam hiện đại	99162			4	4					4				4
	Phương ngữ học tiếng Việt	05652												4	
VIII	Khoá luận tốt nghiệp	58267			5						5				5
	Chuyên đề Văn học dân gian	14552													4
	Chuyên đề Văn học nước ngoài	99412													4
	Văn bản tiếng Việt	05522												4	
	Văn học và phương ngữ Tiền Giang	99642													4
	Chuyên đề Văn học Việt Nam trung đại	99402												4	4
	Chuyên đề lịch sử tư tưởng mỹ học văn học và phê bình văn học	99042													4
	Thực tập sư phạm 2	05914					4	4		4		4	4	4	4

Chú thích:

- 1 – Ghi nhớ
 2 – Hiểu
 3 – Áp dụng

- 4 – Phân tích
 5 – Đánh giá-sáng tạo

Phần 2: Kỹ năng

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
I	Tâm lý học đại cương	15062	2	2	2	3	3	3			3	3	3	3	3						
	Pháp luật đại cương	71012	3	3	3	3															
	Văn học dân gian Việt Nam	99372	3	3	3	3	3	4						3		4	3	3	3	4	
	Cơ sở Hán - Nôm 1	99432	2	2	2	2	2	2									2				
	Dẫn luận ngôn ngữ học	05402	2	2	2	2	2	2									2				
	Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X - XVII	05153	3													3	3	3	3		
	Văn học- Nhà văn - Bạn đọc	05572	2	2	2	2	2	2								2					
	Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn	05352	3	3		3	3	3	3										3	3	3
	Thể dục và điền kinh	12371					3														
	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	15461	3	3	3						3	3									4

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
	thường xuyên 1																				
	General English 2*	08012							3												
II	Cơ sở văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á	05032	3	2	3	3	3	3													
	Giáo dục học đại cương	15292	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3	4
	Văn hóa Việt Nam qua văn học	99102			3											3			3		
	Kỹ năng giao tiếp	15362					4	3				3									
	Kỹ năng mềm	05052	3	3	3																
	Cơ sở Hán – Nôm 2	99442	3	3	3	3	3	3									3				
	Âm vị học tiếng Việt	05182	3	3	3	3	3										3				
	Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến thế kỷ XIX	05332	3													3	4	3	3		

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
HK	Triết học Mác-Lênin	00033		3	3	3															
	English 1	08024							3	3											
	Bóng chuyền 1	12391					3														
	Cầu lông 1	12401					3														
	Đá cầu 1	12271					3														
	Bóng rổ 1	12411					3														
	GDQP			3			3	3													
III	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm	15193									3	3	3	3							4
	Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục	03572	3	3	3	3	3														
	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Ngữ văn	05912	3	3	3	3	3														
	Con người và môi trường	11902					3	4													
	Tin học ứng dụng cơ bản	30053	3	3	3	3	3														
	Rèn luyện	15201	4		4													4	3	4	

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
	nghề nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2																				
	Từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng học tiếng Việt	05213	3	3	3	3	3										3				
	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1932	99242	3	3	3	3	3	4						3		3	3	3	4		
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	01202		3	3	3															
	English 2	08034							3	3											
	Bóng chuyền 2	12441					3														
	Cầu lông 2	12481					3														
	Đá cầu 2	12281					3														
	Bóng rổ 2	12461					3														
IV	Lý luận giáo dục và lý luận dạy học phổ thông	15103	3		3				3							3		4	3	3	
	Văn học phương Tây	05322	3	3	3	3	3											3			

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
HK	1 (từ cổ đại đến thế kỷ XVII)																				
	Ngữ pháp tiếng Việt	05363	3	3	3	3	3										3				
	Văn học Việt Nam từ 1932 đến 1945	99022	3	3	3	3	3	4						4		3	3	3	3		3
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	02112		3	3	3															
	English 3	08044							4	3											
V	Lí luận chung về phương pháp dạy học Ngữ văn	05542	3	3	3	3	3	4							3					4	3
	Văn học phương Tây 2 (từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX)	14402	3	3	3	3	3											3			
	Văn học Đông Á	99302	3	3	3	3	3											3			
	Tác phẩm và loại thể văn học	05562	3	3	3	3	3									3					
	Phong cách	05452	3	3	3	3	3										3				

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
HK	học tiếng Việt																				
	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	99262	3	3	3	3	3											3			
	Thực hành giảng dạy và trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	05252	3	3	3	3	3	4							3					4	3
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	03212	4	4	3	3															
	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục	15382	4	4	4	4	4	4			4	4	4	4	4						
VI	Văn học phương Tây 3 (từ thế kỷ XX)	05342	3	3	3	3	3											3			
	Thực tập sư phạm 1	05902	3	3	3	3	3	3			3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	Văn học	99312	3	3	3	3	3											3			

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
HK	Đông - Nam Á																				
	Văn học Việt Nam sau 1975	99272	4	3	4	4	4	3						3		3	4	3	3		
	Tiến trình Văn học	99002	4	4	4	4	4									4					
	Đại cương văn học so sánh	99112	4	4	4	4	4									4					
	Tiếp nhận Văn học	99012	4	4	4	4	4									4					
	Phương pháp nghiên cứu văn học	05072	4	4	4	4	4									4					
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	03022		3	3	3															
VII	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong trường phổ thông	19002	3	4	3	3	4	3			3	3	3	4	4				4	4	4
	Văn học Nga	14412	4	4	4	4	4											4			
	Lí luận và phương	05592	4	4	4	3	4							4	4	4	4	4			

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
	pháp dạy học tiếp nhận văn bản ở trường trung học																				
	Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường trung học	05802	4	3	4	4	4	4			4	4	3	3	4	4	4	4	3	4	4
	Lý luận và phương pháp đánh giá năng lực Ngữ văn	05932	4	3	4	4	4	4							3					4	4
	Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hóa	05892	4	3	4	4	4	4			4	4	3	3	4				3	4	4
	Tiểu thuyết và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	99622	4	4	4	4	4									4		4			
	Thơ và thơ	99152	4	4	4	4	4									4		4			

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
	Việt Nam hiện đại																				
	Truyện ngắn và truyện ngắn Việt Nam hiện đại	99162	4	3	4	4	4	4						3		4	3	3	4		
	Phương ngữ học tiếng Việt	05652	4	4	4	4	4										4				
VIII	Khoá luận tốt nghiệp	58267	5	5	5	5										4		4		5	
	Chuyên đề Văn học dân gian	14552	4	4	4	4	3							4		3		4			
	Chuyên đề Văn học nước ngoài	99412	4	4	4	4	4											4			
	Văn bản tiếng Việt	05522	4	4	4	4	4										4				
	Văn học và phương ngữ Tiền Giang	99642	4	4	4	4	4										4	4			
	Chuyên đề Văn học Việt Nam trung đại	99402			4						4					4		4			
	Chuyên đề lịch sử tư tưởng mỹ	99042	4	4	4	4	4									4		4			

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			S01						S02		S03					S04			S05		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S03.5	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S05.3
	học văn học và phê bình văn học																				
	Thực tập sư phạm 2	05914	5	5	5	5	5	5			5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Chú thích:

1 – Bắt buộc 2 – Làm được 3 – Làm chính xác 4 – Phối hợp 5 – Thuần thực

Phần 3: Mức tự chủ trách nhiệm

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
I	Tâm lý học đại cương	15062	3	3	3	3				
	Pháp luật đại cương	71012	2	2					2	3
	Văn học dân gian Việt Nam	99372	3	3	3	2	3			
	Cơ sở Hán - Nôm 1	99432	2	2						
	Dẫn luận ngôn ngữ học	05402	2	2						
	Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X -XVII	05153	2				3			
	Văn học- Nhà văn - Bạn đọc	05572	2	2			2			
	Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn	05352	2	2	2	2	3	3	3	3
	Thế dục và điền kinh	12371	3	3					3	
	Rèn luyện nghiệp vụ sư	15461	3	3			3			

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
	phạm thường xuyên 1									
	General English 2*	08012								
II	Cơ sở văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á	05032	2							
	Giáo dục học đại cương	15292	3	3	3	3	3	4	3	3
	Văn hóa Việt Nam qua văn học	99102	3	3	3	3				
	Kỹ năng giao tiếp	15362		3	3	4			4	
	Kỹ năng mềm	05052	3	3			4			
	Cơ sở Hán – Nôm 2	99442	2	2			3			
	Âm vị học tiếng Việt	05182	2	2						
	Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến thế kỷ XIX	05332	3				3			
	Triết học Mác-Lênin	00033	3	3						
	English 1	08024	3	3						
	Bóng chuyền 1	12391	3	3					3	
	Cầu lông 1	12401	3	3					3	
	Đá cầu 1	12271	3	3						
	Bóng rổ 1	12411	3	3					3	3
	GDQP		4	4		3				
III	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm	15193	3	3	3	3			4	3
	Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục	03572	3							
	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền	05912	3	3						

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TDNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
	thông trong dạy học Ngữ văn									
	Con người và môi trường	11902		3						
	Tin học ứng dụng cơ bản	30053					4	4	4	
	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	15201	3					3	3	
	Từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng học tiếng Việt	05213	3	3						
	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1932	99242	4	3	3	4	3			
	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	01202							3	3
	English 2	08034	4	4						
	Bóng chuyền 2	12441	3	3					3	
	Cầu lông 2	12481	3	3					4	
	Đá cầu 2	12281	3	3						
	Bóng rổ 2	12461	3	3					3	3
IV	Lý luận giáo dục và lý luận dạy học phổ thông	15103	3					4	3	
	Văn học phương Tây 1 (từ cổ đại đến thế kỷ XVII)	05322	3	3			3			
	Ngữ pháp tiếng Việt	05363	3	3						
	Văn học Việt Nam từ 1932 đến 1945	99022	3	3	3	3	3			

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TDNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	02112							4	3
	English 3	08044	4	4						
V	Lí luận chung về phương pháp dạy học Ngữ văn	05542	4	4	4	4	3	3	3	3
	Văn học phương Tây 2 (từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX)	14402	3	3			3			
	Văn học Đông Á	99302	3	3			3			
	Tác phẩm và loại thể văn học	05562	3	3			3			
	Phong cách học tiếng Việt	05452	3	3						
	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	99262	3	3			3			
	Thực hành giảng dạy và trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	05252	4	4	4	4	3	3	3	3
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	03212	3	3						
VI	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục	15382	4	4	4	4	4		4	
	Văn học phương Tây 3 (từ thế kỷ XX)	05342	3	3			3			
	Thực tập sư phạm 1	05902	3	3	3	3	3		3	3
	Văn học Đông - Nam Á	99312	3	3			3			
	Văn học Việt Nam sau 1975	99272	4	4	4	4	3			

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TDNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
	Tiến trình Văn học	99002	3	3			3			
	Đại cương văn học so sánh	99112	3	3			3			
	Tiếp nhận Văn học	99012	3	3			3			
	Phương pháp nghiên cứu văn học	05072	3	3			3			
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	03022							4	3
	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong trường phổ thông	19002							4	4
VII	Văn học Nga	14412	3	3			3			
	Lí luận và phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản ở trường trung học	05592	4	4			4			
	Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường trung học	05802	4	4	4	4	3	4	3	3
	Lý luận và phương pháp đánh giá năng lực Ngữ văn	05932	4	4	4	4	3	4	3	3
	Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hóa	05892	4	4	4	4	3	4	3	3
	Tiểu thuyết và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	99622	3	3			3			
	Thơ và thơ Việt Nam hiện đại	99152	3	3			3			
	Truyện ngắn và truyện ngắn Việt Nam hiện đại	99162	4	4	4	4	3			

HK	Học phần	Mã HP	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TDNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
	Phương ngữ học tiếng Việt	05652	3	3						
VIII	Khoá luận tốt nghiệp	58267	5	5			5	5	5	5
	Chuyên đề Văn học dân gian	14552	4	4			4			
	Chuyên đề Văn học nước ngoài	99412	4	4			3			
	Văn bản tiếng Việt	05522	4	4						
	Văn học và phương ngữ Tiền Giang	99642	4	4						
	Chuyên đề Văn học Việt Nam trung đại	99402	4				4	4		
	Chuyên đề lịch sử tư tưởng mỹ học văn học và phê bình văn học	99042	4	4			3			
	Thực tập sư phạm 2	05914	4	4	4	4	4	4	4	4

Chú thích:

- 1 – Tiếp nhận
 2 – Đáp ứng
 3 – Đánh giá thừa nhận

- 4 – Tổ chức thực hiện
 5 – Đặc trưng hóa

PHỤ LỤC III:

**BỘ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
CTĐT ĐH SƯ PHẠM NGŨ VĂN**

